

Bản án số: 44/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04-7-2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Kiêu

2. Ông Danh Thi

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Không.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/5/2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/6/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị G**, sinh năm 1969

2. *Bị đơn:* Ông **Võ Thanh T**, sinh năm 1973

Địa chỉ: khu phố VD2, TTVT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà Trần Thị G và bị đơn ông Võ Thanh T cùng thống nhất xác định những nội dung được thể hiện tại đơn khởi kiện cũng như bản tự khai, cụ thể:*

Bà Trần Thị G và ông Võ Thanh T chung sống với nhau từ năm 1993 đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cãi nhau nên làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được.

Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Võ Thanh Trà M, sinh năm 1994 và Võ Thanh K, sinh năm 2001.

Về quan hệ tài sản chung: Không có.

Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay nguyên đơn bà Trần Thị G và bị đơn ông Võ Thanh T thống nhất thỏa thuận:

1. Về quan hệ hôn nhân: Thuận tình ly hôn nhau, nhưng do ông bà từ trước đến nay chưa đăng ký kết hôn và cũng chưa được cơ quan chuyên môn nào cấp giấy chứng nhận kết hôn nên không thể ghi nhận;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Hiện các con Võ Thanh Trà M, sinh năm 1994 và Võ Thanh K, sinh năm 2001 đã thành niên và tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Tại phiên tòa:** Các đương sự vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị G và bị đơn ông Võ Thanh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án. Hơn nữa bà G và ông T cũng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà G và ông T.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Trần Thị G và bị đơn ông Võ Thanh T thống nhất vợ chồng từ khi sống chung với nhau đến nay không đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản chung, về nợ. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị G và bị đơn ông Võ Thanh T chung sống với nhau từ năm 1993, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (UBND xã). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (có hiệu lực ngày 01-01-2001), các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có nhiều văn

bản quy định, hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như ông, bà trong thời gian hai năm (từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003) nhưng ông, bà vẫn không thực hiện. Cho đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực ngày 01-01-2015) và thực tế từ khi có đơn yêu cầu xin ly hôn của bà G và cho đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, nay bà G có yêu cầu ly hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng.

[4] Về quan hệ nuôi con chung: Hai bên đương sự cùng nhau thống nhất xác định, vợ chồng có 02 con chung tên Võ Thanh Trà M, sinh năm 1994 và Võ Thanh K, sinh năm 2001. Hiện nay các con đã thành niên và tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

[5] Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn bà Trần Thị G và bị đơn ông Võ Thanh T cùng thống nhất xác định, vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị G có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị G với ông Võ Thanh T.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị G có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà G phải chịu **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002201 ngày 17/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; bà G đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND TTVT;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh